

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý II năm 2010)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		775,562,841,190	672,007,597,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		221,097,863,434	167,310,616,217
1. Tiền	111	V.01	221,097,863,434	147,113,838,438
2. Các khoản tương đương tiền	112			20,196,777,779
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487,701,803,760	390,201,814,809
1. Phải thu của khách hàng	131		439,560,395,144	376,301,306,672
2. Trả trước cho người bán	132		45,124,545,473	19,111,070,007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,579,825,430	3,755,580,677
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,562,962,287)	(8,966,142,547)
IV. Hàng tồn kho	140		29,555,211,462	75,649,210,688
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,555,211,462	75,649,210,688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,207,962,534	38,845,955,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,695,954,206	7,045,697,429
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22,945,823,403	24,817,637,466
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	122,268,081	94,364,469
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,443,916,844	6,888,256,549
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		667,937,719,085	559,670,370,342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		506,500,000	85,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	506,500,000	85,500,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	412,783,374,130	313,895,717,620
1. TSCĐ hữu hình	221		302,188,616,933	273,327,375,616
- Nguyên giá	222		346,479,512,950	306,696,972,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,290,896,017)	(33,369,596,905)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	2,119,049,933	866,258,818
- Nguyên giá	225		2,914,339,773	1,521,235,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(795,289,840)	(654,976,182)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11,460,132,364	11,475,044,588

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		11,660,825,730	11,660,825,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200,693,366)	(185,781,142)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	97,015,574,900	28,227,038,598
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		115,417,717,443	108,217,717,443
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,464,500,000	37,264,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	73,354,328,270	73,354,328,270
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2,401,110,827)	(2,401,110,827)
V. Tài sản dài hạn khác	260		139,230,127,512	137,471,435,279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	139,230,127,512	137,471,435,279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,443,500,560,275	1,231,677,967,969
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,232,416,975,928	1,039,434,327,877
I. Nợ ngắn hạn	310		977,359,274,926	801,328,573,515
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,951,117,035	29,973,442,913
2. Phải trả cho người bán	312		725,136,915,581	561,814,806,901
3. Người mua trả tiền trước	313		807,478,359	12,191,540,675
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,443,700,181	1,776,232,253
5. Phải trả người lao động	315		6,739,186,040	10,026,161,976
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,656,761,500	5,222,542,049
7. Phải trả nội bộ	317		185,704,659,200	173,834,759,200
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,852,326,458	5,133,458,195
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			3,067,130,572	1,355,629,353
II. Nợ dài hạn	330		255,057,701,002	238,105,754,362
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		59,296,825,133	61,000,303,224
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	195,760,875,869	177,105,451,138
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		211,083,584,347	192,243,640,092
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	211,083,584,347	192,243,640,092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		158,756,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	413		1,884,380,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,889,475,734	8,067,984,108
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,270,756,595	3,860,010,782
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,282,972,018	30,315,645,202
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,443,500,560,275	1,231,677,967,969
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	N05			
- Ngoại tệ USD			6,994.66	479,700.36
- Ngoại tệ EUR			15,274.57	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập biểu



Đặng Quốc Vương

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trinh

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý II năm 2010)

ĐVT: VND

Ms	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	847,200,815,322	352,572,065,601	1,489,539,706,257	623,520,664,096
02	2. Các khoản giảm trừ		0		73,778,760	
04	- Chiết khấu thương mại		0		73,778,760	
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		847,200,815,322	352,572,065,601	1,489,465,927,497	623,520,664,096
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	797,296,067,538	319,124,523,517	1,396,854,615,812	563,408,928,241
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		49,904,747,784	33,447,542,084	92,611,311,685	60,111,735,855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	10,600,939,855	7,225,361,879	12,487,371,008	16,410,736,956
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	4,358,531,526	4,413,443,597	8,567,216,812	7,582,756,746
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		4,352,667,276	1,293,182,408	8,553,202,882	4,458,777,262
24	8. Chi phí bán hàng		36,176,246,109	21,819,814,214	60,833,819,221	44,103,296,916
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,964,069,334	1,945,870,972	6,442,867,224	5,236,868,681
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17,006,840,670	12,493,775,180	29,254,779,436	19,599,550,468
31	11. Thu nhập khác		612,826,604	9,659,189,781	643,753,924	10,094,579,509
32	12. Chi phí khác		317,115,733	13,327,531,580	346,683,363	13,492,733,527
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		295,710,871	-3,668,341,799	297,070,561	-3,398,154,018
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		17,302,551,541	8,825,433,381	29,551,849,997	16,201,396,450
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 336 933 737	1 715 277 521	2 669 271 228	2 258 585 973
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		15,965,617,804	7,110,155,860	26,882,578,769	13,942,810,477
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,005.67	474.01	1,693.33	929.52

Người lập biểu

Đặng Quốc Vương

Kế toán Trưởng

Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý II năm 2010)

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,551,849,997	16,682,428,296
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,328,785,187	6,054,120,278
- Các khoản dự phòng	03		(6,403,180,260)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,247,730,783)	(19,591,274,449)
- Chi phí lãi vay	06		8,553,202,882	500,026,570
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,782,927,023	3,645,300,695
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81,607,722,732)	790,902,400
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46,022,570,655	(4,926,924,122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		163,575,678,531	33,036,405,238
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,408,949,010)	12,647,656,694
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,251,888,697)	(5,841,445,517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,884,281,872	353,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,190,436,610)	(29,731,385,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134,806,461,032	9,973,509,798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(109,036,545,129)	(18,517,115,423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,812,636	395,468,615
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(90,176,944,444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		196,777,779	140,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,200,000,000)	(14,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,958,225,000	6,721,799,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105,780,729,714)	24,023,208,295
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10,640,380,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,409,818,472	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(160,726,573)	(136,788,570)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,127,956,000)	(1,346,643,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,761,515,899	(1,483,432,470)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		53,787,247,217	32,513,285,623

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167,310,616,217	34,283,596,194
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	221,097,863,434	66,796,881,817

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010
Tổng giám đốc



Đặng Quốc Vương



Nguyễn Đăng Trình



Doãn Văn Nhuộm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 150.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán : Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền Việt Nam Đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Phân bổ giá trị vỏ bình gas : Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân ảnh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vỏ bình là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010	01/01/2010
Tiền mặt	1,944,181,750	1,779,275,655
Tiền gửi ngân hàng	219,153,681,684	144,732,179,733
Tiền đang chuyển		602,383,050
Các khoản tương đương tiền	0	20,196,777,779
	<u>221,097,863,434</u>	<u>167,310,616,217</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2010	01/01/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	5,579,825,430	3,755,580,677
	<u>5,579,825,430</u>	<u>3,755,580,677</u>
04- Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi trên đường	3,671,369,632	276,805,128
Nguyên liệu, vật liệu	1,529,349,250	1,503,742,347
Công cụ, dụng cụ	74,993,713	132,636,105
Hàng hóa	24,279,498,867	73,690,395,055
Hàng gửi đi bán	0	45,632,053
	<u>29,555,211,462</u>	<u>75,649,210,688</u>
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	
Thuế GTGT được khấu trừ	22,945,823,403	24,817,637,466
Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa	122,268,081	94,364,469
Thuế khác		
	<u>23,068,091,484</u>	<u>24,912,001,935</u>
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
07- Phải thu dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	506,500,000	85,500,000
	<u>506,500,000</u>	<u>85,500,000</u>

24

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	243,232,035,056	34,410,508,738	24,339,318,551	3,220,206,858	1,494,903,318	306,696,972,521
- Mua trong kỳ		14,171,778,017	695,800,000	188,585,144	45,072,000	15,101,235,161
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20,369,441,975	5,316,962,350				25,686,404,325
- Tăng khác						0
- Thanh lý, giảm khác	(272,422,568)	-71,857,143	-608,371,386	-	-52,447,960	(1,005,099,057)
Số dư cuối kỳ	263,329,054,463	53,827,391,962	24,426,747,165	3,408,792,002	1,487,527,358	346,479,512,950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,408,188,127	2,544,072,244	15,232,107,276	2,051,266,998	133,962,260	33,369,596,905
- Khấu hao trong kỳ	7,094,263,001	2,612,345,891	1,033,358,325	326,082,115	107,509,973	11,173,559,305
- Thanh lý, giảm khác				235,787,757	16,472,436	252,260,193
Số dư cuối kỳ	20,502,451,128	5,156,418,135	16,265,465,601	2,141,561,356	224,999,797	44,290,896,017
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	229,823,846,929	31,866,436,494	9,107,211,275	1,168,939,860	1,360,941,058	273,327,375,616
- Tại ngày cuối kỳ	242,826,603,335	48,670,973,827	8,161,281,564	1,267,230,646	1,262,527,561	302,188,616,933

09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ cho thuê tài chính	TSCĐ cho thuê tài chính khác
Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	1,521,235,000	
- Tăng trong kỳ	1,393,104,773	
Số dư cuối kỳ	2,914,339,773	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	654,976,182	
- Khấu hao trong kỳ	140,313,658	
Số dư cuối kỳ	795,289,840	
Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính		
- Tại ngày đầu kỳ	866,258,818	
- Tại ngày cuối kỳ	2,119,049,933	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	11,533,595,145			127,230,585		11,660,825,730
- Tăng trong kỳ						0
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	11,533,595,145	0	0	127,230,585	0	11,660,825,730
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60,095,000			125,686,142		185,781,142
- Khấu hao trong kỳ	14,140,000			772,224		14,912,224
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	74,235,000			126,458,366		200,693,366
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	11,473,500,145			1,544,443		11,475,044,588
- Tại ngày cuối kỳ	11,459,360,145			772,219		11,460,132,364

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2010

01/01/2010

Tổng số chi phí XDDB dở dang:

97,015,574,900

28,227,038,598

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình trạm chiết CNG

63,563,142,484

19,379,202,509

+ Công trình khác

33,452,432,416

8,847,836,089

“13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a - Đầu tư vào công ty con

-

-

-

-

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

-

-

-

-

Cty Liên Doanh Vinabenny

216,000

21,600,000,000

144,000

14,400,000,000

Cty CP CNG Việt Nam

228,645

22,864,500,000

228,645

22,864,500,000

c - Đầu tư dài hạn khác

Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam

17,254,328,270

17,254,328,270

Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp

561,000

56,100,000,000

561,000

56,100,000,000

d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

(2,401,110,827)

(2,401,110,827)

115,417,717,443

108,217,717,443

14- Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2010

01/01/2010

Chi phí trả trước về giá trị lô vỏ bình

124,198,863,798

121,583,400,949

Chi phí trả trước khác

15,031,263,714

15,888,034,330

139,230,127,512

137,471,435,279

15- Vay và nợ ngắn hạn

30/06/2010

01/01/2010

Nợ dài hạn đến hạn trả

29,951,117,035

29,973,442,913

29,951,117,035

29,973,442,913

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**30/06/2010****01/01/2010**

Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		898,365,988
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	431,622	19,540,805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,402,868,288	733,597,060
Thuế thu nhập cá nhân	40,400,271	124,728,400
	3,443,700,181	1,776,232,253

17- Chi phí phải trả

- Trích trước quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	901,968,000	904,146,750
- Trích trước chi phí lãi vay	3,464,500,238	2,317,083,330
- Trích trước chi phí khác	3,290,293,262	2,001,311,969
Cộng	7,656,761,500	5,222,542,049

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**30/06/2010****01/01/2010**

Tài sản thừa chờ giải quyết	30,014,014	20,419,275
Kinh phí công đoàn	179,314,608	327,887,319
Bảo hiểm xã hội	114,526,080	24,168,900
Bảo hiểm y tế	39,048,509	14,551,076
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125,000,000	70,000,000
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,364,423,247	4,676,431,625
	14,852,326,458	5,133,458,195

19- Phải trả dài hạn nội bộ**20- Vay và nợ dài hạn****30/06/2010****01/01/2010**

Vay dài hạn	194,108,306,857	176,698,488,385
Nợ dài hạn		
Thuế tài chính	1,652,569,012	406,962,753
Nợ dài hạn khác		
	195,760,875,869	177,105,451,138

Vay dài hạn phản ánh Tổng công ty tài chính dầu khí Việt Nam cho công ty vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/UTTD-PVGSOUTH-PVFC08 theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 5 năm kể từ ngày 10/04/2008 với mức lãi suất là 8,3%/năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa là 24 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng/1 lần

Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 24/07/2009, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/2009/HĐTD-CNSG_KID với Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tổng mức cam kết giải ngân theo Hợp đồng là 80,677 tỷ đồng, lãi suất được xác định bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân 12 tháng của PVFC cộng 2,52%/năm. Bên vay trả gốc và lãi định kỳ 6 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng. Vốn vay được sử dụng cho dự án xây dựng trạm cung cấp CNG cho hệ thống xe Bus tại TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 5/4/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 1607.LAV-201000261 với Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Phan Đình Phùng theo hình thức cầm cố sổ dư tài khoản tiền gửi thanh toán và thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, thời gian vay trong vòng 3 năm kể từ ngày nhận nợ. Tổng dư nợ không vượt quá 2.000 EUR, lãi suất được xác định bằng lãi tiết kiệm EUR 12 tháng trả sau của NH No&PTNT - Chi nhánh Phan Đình Phùng + 4% nhưng không thấp hơn 5,5%/năm. Bên vay trả lãi định kỳ 3 tháng, trả gốc định kỳ 12 tháng/1 lần. Vốn vay được sử dụng vào dự án CNG.

Tại ngày 3/6/2010, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB cộng với 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Các khoản nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	01/01/2010
Trong vòng 1 năm	29,951,117,035
Trong năm thứ 2	65,753,379,708
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	109,412,632,119
Sau năm năm	20,594,864,042
	225,711,992,904
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	29,951,117,035
Số phải trả sau 12 tháng	195,760,875,869

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	150,000,000,000		8,067,984,108	3,860,010,782	30,315,645,202	192,243,640,092
Tăng năm nay	10,640,380,000	0	2,821,491,626	1,410,745,813	3,967,326,816	18,839,944,255
- Tăng vốn trong kỳ	10,640,380,000					10,640,380,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					26,882,578,769	26,882,578,769
- Chia cổ tức					-15,000,000,000	-15,000,000,000
- Tạm trích quỹ			2,821,491,626	1,410,745,813	-4,232,237,439	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-3,683,014,514	-3,683,014,514
- Tạm chia thù lao Hội đồng						
Số dư cuối kỳ	160,640,380,000		10,889,475,734	5,270,756,595	34,282,972,018	211,083,584,347

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	118,669,000,000	118,669,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	40,087,000,000	31,331,000,000
	158,756,000,000	150,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	8,756,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	158,756,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 15 875 600 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 15 875 600 cổ phiếu
- + Cổ phiếu phổ thông : 15 875 600 cổ phiếu
- + Cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 15 875 600 cổ phiếu
- + Cổ phiếu phổ thông : 15 875 600 cổ phiếu

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	10 889 475 734	8,067,984,108

- Quỹ dự phòng tài chính	5 270 756 595	3,860,010,782
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23 - Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý II/2010	Quý II/2009
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu khí hoá lỏng	781,247,149,568	327,331,156,208
Doanh thu phân bón		5,505,142,857
Doanh thu xăng dầu nhớt	28,227,401,365	14,680,601,616
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	2,702,200,568	3,330,992,305
Doanh thu CNG	33,888,783,249	
Doanh thu khác	1,135,280,572	1,724,172,615
	<u>847,200,815,322</u>	<u>352,572,065,601</u>
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II/2010	Quý II/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	978,728,778	3,535,471,879
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,558,225,000	3,689,890,000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63,986,077	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<u>10,600,939,855</u>	<u>7,225,361,879</u>
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II/2010	Quý II/2009
Lãi tiền vay	4,352,667,276	3,175,877,233
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	5,864,250	1,237,566,364
	<u>4,358,531,526</u>	<u>4,413,443,597</u>
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II/2010	Quý II/2009
Tổng lợi nhuận trước thuế	17,302,551,541	8,825,433,381
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế	-11,954,816,592	-5,000,000,000
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-11,954,816,592	

Tổng thu nhập chịu thuế	5,347,734,949	3,825,433,381
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,336,933,737	753,631,415
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP 30/2008		
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2008 sau khi quyết toán		
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2009 sau khi quyết toán		961,646,106
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,336,933,737	1,715,277,521

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý II/2010

Quý II/2009

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu được tính vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

Chi phí mua khí hoá lỏng	764,137,436,740	299,345,175,097
Chi phí mua xăng dầu nhớt	27,313,983,865	11,398,823,516
Chi phí nhân viên	9,083,771,355	4,953,985,649
Chi phí khấu hao vỏ bình	5,026,191,483	3,101,294,965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,093,864,034	2,661,396,954
Chi phí dịch vụ thuê kho	3,575,243,784	3,171,509,905
Chi phí dịch vụ vận chuyển	3,571,168,726	2,015,955,188

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Thông tin về các bên liên quan;
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- Thông tin về hoạt động liên tục;
- Thông tin khác :

Người Lập Biểu

Đặng Quốc Vương

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Nhuộm